

Số: /QĐ-BĐD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2025**  
**cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội**  
**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 6)**

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT**  
**NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 5947/QĐ-NHCS ngày 23/6/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025; Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 1287/NHCS-KHTD ngày 25/7/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 6).

*(Có Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với UBND các xã, phường và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tại các văn bản có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TRƯỞNG BAN**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Nguyễn Văn Thi**

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CHO CÁC PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BDD ngày        /2025  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT       | Tên Phòng giao dịch | Tổng cộng     | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |                |                    |                                          |                                               |               |
|-------------|---------------------|---------------|------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|
|             |                     |               | Hộ nghèo                                                   | Hộ cận nghèo   | Hộ mới thoát nghèo | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội  |
| 1           | Hoàng Hóa           | 1.280         |                                                            |                |                    |                                          | 1.000                                         | 280           |
| 2           | Hậu Lộc             | -3.000        |                                                            |                | -3.000             | -2.000                                   | 2.000                                         |               |
| 3           | Nga Sơn             | -680          |                                                            |                | -2.000             |                                          | 1.000                                         | 320           |
| 4           | Nghi Sơn            | 1.850         |                                                            |                | -2.000             | -350                                     | 1.000                                         | 3.200         |
| 5           | Quảng Xương         | 500           |                                                            | -1.000         | -1.000             |                                          | 1.000                                         | 1.500         |
| 6           | Thọ Xuân            | 2.900         | -70                                                        | 2.350          | -2.280             |                                          | 1.000                                         | 1.900         |
| 7           | Yên Định            | 3.800         |                                                            | -1.300         | -900               |                                          | 2.000                                         | 4.000         |
| 8           | Triệu Sơn           | 5.120         |                                                            |                |                    | 1.000                                    | 1.000                                         | 3.120         |
| 9           | Nông Cống           | -2.800        | -700                                                       |                | -4.900             |                                          | 2.000                                         | 800           |
| 10          | Vĩnh Lộc            | 300           | -500                                                       | -1.500         |                    |                                          | 1.000                                         | 1.300         |
| 11          | Hà Trung            | 500           |                                                            |                | -2.000             |                                          | 2.500                                         |               |
| 12          | Cẩm Thủy            | 2.800         | -2.000                                                     | -1.700         | 2.000              | -500                                     | 1.000                                         | 4.000         |
| 13          | Thạch Thành         | 1.500         | -2.000                                                     |                | 1.000              |                                          | 1.500                                         | 1.000         |
| 14          | Quan Hóa            | 3.900         | 400                                                        | 1.500          | 1.500              |                                          |                                               | 500           |
| 15          | Bá Thước            | 3.000         |                                                            | -1.000         | 5.000              | -1.000                                   |                                               |               |
| 16          | Lang Chánh          | 1.560         | 1.000                                                      | 1.000          | 1.000              | -2.000                                   |                                               | 560           |
| 17          | Ngọc Lặc            | 500           |                                                            | -3.000         | 3.000              |                                          | 500                                           |               |
| 18          | Thường Xuân         | 8.000         | 1.000                                                      | 2.000          | 4.000              |                                          |                                               | 1.000         |
| 19          | Như Thanh           | 3.270         | -8.000                                                     | -22.000        | 33.000             |                                          |                                               | 270           |
| 20          | Hội sở tỉnh         | 16.300        |                                                            | -200           | -1.900             |                                          | -1.600                                        | 20.000        |
| 21          | Bỉm Sơn             | 2.450         | -200                                                       | 100            | -200               |                                          | -250                                          | 3.000         |
| 22          | Quan Sơn            | -500          | -1.000                                                     | -1.000         | 1.000              |                                          | 500                                           |               |
| 23          | Thiệu Hóa           | -1.700        | -500                                                       | -4.000         |                    |                                          | 2.000                                         | 800           |
| 24          | Mường Lát           | -1.000        | -3.500                                                     |                | 1.500              |                                          | 1.000                                         |               |
| 25          | Như Xuân            | 1.450         | -570                                                       | 290            | 280                |                                          | 1.000                                         | 450           |
| 26          | Sầm Sơn             | -1.300        | -200                                                       | -1.150         | -1.550             |                                          | -400                                          | 2.000         |
| <b>Cộng</b> |                     | <b>50.000</b> | <b>-16.840</b>                                             | <b>-30.610</b> | <b>31.550</b>      | <b>-4.850</b>                            | <b>20.750</b>                                 | <b>50.000</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HOÀNG HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BDD ngày        /        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Tên xã         | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |              |
|----------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------|
|          |                |           | Cấp nước sạch<br>và vệ sinh môi<br>trường nông thôn           | Nhà ở xã hội |
| 1        | Xã Hoằng Giang | 200       | 200                                                           |              |
| 2        | Xã Hoằng Thanh | 600       | 600                                                           |              |
| 3        | Xã Hoằng Châu  | 280       |                                                               | 280          |
| 4        | Xã Hoằng Hóa   | 200       | 200                                                           |              |
| Cộng     |                | 1.280     | 1.000                                                         | 280          |

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HẬU LỘC**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Tên xã        | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |                                          |                                               |
|-------|---------------|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|       |               |           | Hộ mới thoát nghèo                                         | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |
| 1     | Xã Hoa Lộc    | -600      | -600                                                       |                                          |                                               |
| 2     | Xã Triệu Lộc  | -550      | -550                                                       |                                          |                                               |
| 3     | Xã Hậu Lộc    | 500       | -500                                                       |                                          | 1.000                                         |
| 4     | Xã Đông Thành | -450      | -450                                                       |                                          |                                               |
| 5     | Xã Vạn Lộc    | -1.900    | -900                                                       | -2.000                                   | 1.000                                         |
| Cộng  |               | -3.000    | -3.000                                                     | -2.000                                   | 2.000                                         |

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NGA SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Tên xã       | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                                                        |                 |
|----------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|
|          |              |           | Hộ mới<br>thoát nghèo                                         | Cấp nước sạch<br>và vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1        | Xã Nga Sơn   | 270       | -300                                                          | 250                                                    | 320             |
| 2        | Xã Nga Thắng | -50       | -200                                                          | 150                                                    |                 |
| 3        | Xã Hồ Vương  | -300      | -400                                                          | 100                                                    |                 |
| 4        | Xã Tân Tiến  | -400      | -500                                                          | 100                                                    |                 |
| 5        | Xã Nga An    | 0         | -400                                                          | 400                                                    |                 |
| 6        | Xã Ba Đình   | -200      | -200                                                          |                                                        |                 |
| Cộng     |              | -680      | -2.000                                                        | 1.000                                                  | 320             |

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NGHỊ SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BDD ngày        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT       | Tên xã/phường     | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |                                          |                                               |              |
|-------------|-------------------|--------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|
|             |                   |              | Hộ mới thoát nghèo                                         | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội |
| 1           | Phường Ngọc Sơn   | -50          | -450                                                       |                                          |                                               | 400          |
| 2           | Phường Hải Lĩnh   | 200          | -300                                                       |                                          |                                               | 500          |
| 3           | Phường Trúc Lâm   | -170         | -320                                                       | -150                                     |                                               | 300          |
| 4           | Phường Tĩnh Gia   | 1.000        | -500                                                       |                                          |                                               | 1.500        |
| 5           | Phường Nghi Sơn   | -200         | -50                                                        | -150                                     |                                               |              |
| 6           | Phường Đào Duy Từ | 370          | -130                                                       |                                          |                                               | 500          |
| 7           | Xã Trường Lâm     | 750          | -200                                                       | -50                                      | 1.000                                         |              |
| 8           | Xã Các Sơn        | -50          | -50                                                        |                                          |                                               |              |
| <b>Cộng</b> |                   | <b>1.850</b> | <b>-2.000</b>                                              | <b>-350</b>                              | <b>1.000</b>                                  | <b>3.200</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUẢNG XƯƠNG**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BDD ngày        /        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Tên xã         | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                          |                                                           |                 |
|----------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|          |                |           | Hộ cận<br>nghèo                                               | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1        | Xã Tiên Trang  | -250      | -100                                                          | -150                     |                                                           |                 |
| 2        | Xã Lưu Vệ      | 1.600     | -150                                                          | -50                      | 500                                                       | 1.300           |
| 3        | Xã Quảng Yên   | -350      | -150                                                          | -200                     |                                                           |                 |
| 4        | Xã Quảng Ninh  | -530      | -300                                                          | -230                     |                                                           |                 |
| 5        | Xã Quảng Bình  | -70       | -100                                                          | -170                     |                                                           | 200             |
| 6        | Xã Quảng Ngọc  | -250      | -150                                                          | -100                     |                                                           |                 |
| 7        | Xã Quảng Chính | 350       | -50                                                           | -100                     | 500                                                       |                 |
| Cộng     |                | 500       | -1.000                                                        | -1.000                   | 1.000                                                     | 1.500           |

**PHỤ LỤC SỐ 06**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THỌ XUÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã      | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                          |                                                           |                 |
|-------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |             |              | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Sao Vàng | 3.400        | 800                                                           | 2.570           | -1.170                   |                                                           | 1.200           |
| 2           | Xã Xuân Hòa | -280         |                                                               |                 | -280                     |                                                           |                 |
| 3           | Xã Thọ Xuân | 40           | -400                                                          | 40              | 200                      |                                                           | 200             |
| 4           | Xã Thọ Long | 700          | -220                                                          | 560             | 110                      |                                                           | 250             |
| 5           | Xã Thọ Lập  | -230         | 20                                                            | -520            | 270                      |                                                           |                 |
| 6           | Xã Xuân Tín | -80          |                                                               | -180            | 100                      |                                                           |                 |
| 7           | Xã Xuân Lập | -230         | -210                                                          | -50             | -970                     | 1.000                                                     |                 |
| 8           | Xã Lam Sơn  | -420         | -60                                                           | -70             | -540                     |                                                           | 250             |
| <b>Cộng</b> |             | <b>2.900</b> | <b>-70</b>                                                    | <b>2.350</b>    | <b>-2.280</b>            | <b>1.000</b>                                              | <b>1.900</b>    |

**PHỤ LỤC SỐ 07**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI YÊN ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã        | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                          |                                                           |                 |
|-------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |               |              | Hộ cận<br>nghèo                                               | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Yên Định   | 560          |                                                               | -590                     |                                                           | 1.150           |
| 2           | Xã Yên Phú    | 400          |                                                               | 100                      | 300                                                       |                 |
| 3           | Xã Quý Lộc    | 1.050        | 100                                                           |                          | 700                                                       | 250             |
| 4           | Xã Yên Trường | 450          | -500                                                          | -250                     | 700                                                       | 500             |
| 5           | Xã Yên Ninh   | 100          | -600                                                          | 200                      |                                                           | 500             |
| 6           | Xã Định Tân   | 550          | -300                                                          | -50                      | 300                                                       | 600             |
| 7           | Xã Định Hòa   | 690          |                                                               | -310                     |                                                           | 1.000           |
| <b>Cộng</b> |               | <b>3.800</b> | <b>-1.300</b>                                                 | <b>-900</b>              | <b>2.000</b>                                              | <b>4.000</b>    |

**PHỤ LỤC SỐ 08**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRIỆU SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BDD ngày        /        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Tên xã       | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |                                               |              |
|-------|--------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|
|       |              |           | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn                   | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội |
| 1     | Xã Triệu Sơn | 2.320     |                                                            |                                               | 2.320        |
| 2     | Xã Thọ Phú   | 1.100     |                                                            | 300                                           | 800          |
| 3     | Xã Thọ Bình  | 1.700     | 1.000                                                      | 700                                           |              |
| Cộng  |              | 5.120     | 1.000                                                      | 1.000                                         | 3.120        |

**PHỤ LỤC SỐ 09**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NÔNG CÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã         | Tổng cộng     | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                          |                                                           |                 |
|-------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                |               | Hộ nghèo                                                      | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Trường Văn  | -610          |                                                               | -610                     |                                                           |                 |
| 2           | Xã Nông Cống   | -700          | -200                                                          | -900                     | 400                                                       |                 |
| 3           | Xã Trung Chính | -450          | -80                                                           | -1.170                   | 800                                                       |                 |
| 4           | Xã Thăng Lợi   | -580          | -100                                                          | -1.180                   | 400                                                       | 300             |
| 5           | Xã Công Chính  | -680          | -220                                                          | -860                     | 400                                                       |                 |
| 6           | Xã Thăng Bình  | 220           | -100                                                          | -180                     |                                                           | 500             |
| <b>Cộng</b> |                | <b>-2.800</b> | <b>-700</b>                                                   | <b>-4.900</b>            | <b>2.000</b>                                              | <b>800</b>      |

**PHỤ LỤC SỐ 10**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VĨNH LỘC**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Tên xã         | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |              |                                               |              |
|-------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|--------------|
|       |                |           | Hộ nghèo                                                   | Hộ cận nghèo | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội |
| 1     | Xã Vĩnh Lộc    | 580       |                                                            | -350         | 250                                           | 680          |
| 2     | Xã Tây Đô      | -30       | -300                                                       | -400         | 50                                            | 620          |
| 3     | Xã Biện Thượng | -250      | -200                                                       | -750         | 700                                           |              |
| Cộng  |                | 300       | -500                                                       | -1.500       | 1.000                                         | 1.300        |

**PHỤ LỤC SỐ 11**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÀ TRUNG**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã        | Tổng cộng  | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                                                     |
|-------------|---------------|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|             |               |            | Hộ mới<br>thoát nghèo                                         | Cấp nước sạch<br>và vệ sinh môi<br>trường nông thôn |
| 1           | Xã Hà Trung   | 700        |                                                               | 700                                                 |
| 2           | Xã Tống Sơn   | 200        | -500                                                          | 700                                                 |
| 3           | Xã Hoạt Giang | -500       | -1.000                                                        | 500                                                 |
| 4           | Xã Lĩnh Toại  | 100        | -500                                                          | 600                                                 |
| <b>Cộng</b> |               | <b>500</b> | <b>-2.000</b>                                                 | <b>2.500</b>                                        |

**PHỤ LỤC SỐ 12**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CẨM THỦY**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BĐD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT       | Tên xã       | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |               |                    |                                          |                                               |              |
|-------------|--------------|--------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|
|             |              |              | Hộ nghèo                                                   | Hộ cận nghèo  | Hộ mới thoát nghèo | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội |
| 1           | Xã Cẩm Thạch | 1.520        | -1.050                                                     | -950          | 1.720              | -50                                      | 150                                           | 1.700        |
| 2           | Xã Cẩm Vân   | -30          | -710                                                       | -250          | 550                | -170                                     |                                               | 550          |
| 3           | Xã Cẩm Tú    | 830          | -280                                                       | -450          | 750                | -90                                      | 650                                           | 250          |
| 4           | Xã Cẩm Tân   | 200          | 70                                                         |               | -750               | -170                                     | 50                                            | 1.000        |
| 5           | Xã Cẩm Thủy  | 280          | -30                                                        | -50           | -270               | -20                                      | 150                                           | 500          |
| <b>Cộng</b> |              | <b>2.800</b> | <b>-2.000</b>                                              | <b>-1.700</b> | <b>2.000</b>       | <b>-500</b>                              | <b>1.000</b>                                  | <b>4.000</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 13**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THẠCH THÀNH**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-BĐD ngày        /        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã         | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                          |                                                           |                 |
|-------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                |              | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Kim Tân     | -100         | -100                                                          |                          |                                                           |                 |
| 2           | Xã Vân Du      | 460          | -240                                                          | 200                      |                                                           | 500             |
| 3           | Xã Ngọc Trạo   | -60          | -160                                                          | 100                      |                                                           |                 |
| 4           | Xã Thạch Bình  | 700          | -400                                                          | 100                      | 500                                                       | 500             |
| 5           | Xã Thành Vinh  | 50           | -800                                                          | 300                      | 550                                                       |                 |
| 6           | Xã Thạch Quảng | 450          | -300                                                          | 300                      | 450                                                       |                 |
| <b>Cộng</b> |                | <b>1.500</b> | <b>-2.000</b>                                                 | <b>1.000</b>             | <b>1.500</b>                                              | <b>1.000</b>    |

**PHỤ LỤC SỐ 14**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUAN HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã         | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                          |                 |
|-------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|             |                |              | Hộ nghèo                                                      | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Hồi Xuân    | 600          |                                                               | 100             |                          | 500             |
| 2           | Xã Nam Xuân    | 500          |                                                               | 100             | 400                      |                 |
| 3           | Xã Thiên Phú   | 200          |                                                               | 100             | 100                      |                 |
| 4           | Xã Hiền Kiệt   | 930          | 100                                                           | 400             | 430                      |                 |
| 5           | Xã Phú Lệ      | 550          | 100                                                           | 100             | 350                      |                 |
| 6           | Xã Trung Thành | 640          | 160                                                           | 380             | 100                      |                 |
| 7           | Xã Phú Xuân    | 380          | 40                                                            | 220             | 120                      |                 |
| 8           | Xã Trung Sơn   | 100          |                                                               | 100             |                          |                 |
| <b>Cộng</b> |                | <b>3.900</b> | <b>400</b>                                                    | <b>1.500</b>    | <b>1.500</b>             | <b>500</b>      |

**PHỤ LỤC SỐ 15**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI BÁ THƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-BĐD ngày        /        /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã        | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                       |                                                   |
|-------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
|             |               |              | Hộ cận<br>nghèo                                               | Hộ mới<br>thoát nghèo | Hộ sản xuất<br>kinh doanh<br>tại vùng<br>khó khăn |
| 1           | Xã Bá Thước   | 800          |                                                               | 800                   |                                                   |
| 2           | Xã Thiết Ống  | 500          |                                                               | 500                   |                                                   |
| 3           | Xã Văn Nho    | 600          |                                                               | 1.000                 | -400                                              |
| 4           | Xã Điện Quang | 400          | -400                                                          | 800                   |                                                   |
| 5           | Xã Điện Lư    | -500         | -600                                                          | 300                   | -200                                              |
| 6           | Xã Quý Lương  | 600          |                                                               | 1.000                 | -400                                              |
| 7           | Xã Cổ Lũng    | 300          |                                                               | 300                   |                                                   |
| 8           | Xã Pù Luông   | 300          |                                                               | 300                   |                                                   |
| <b>Cộng</b> |               | <b>3.000</b> | <b>-1.000</b>                                                 | <b>5.000</b>          | <b>-1.000</b>                                     |

**PHỤ LỤC SỐ 16**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI LANG CHÁNH**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT       | Tên xã        | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |              |                    |                                          |              |
|-------------|---------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------|--------------|
|             |               |              | Hộ nghèo                                                   | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Nhà ở xã hội |
| 1           | Xã Linh Sơn   | 1.250        | 400                                                        | 450          | 200                | -200                                     | 400          |
| 2           | Xã Văn Phú    | -300         |                                                            |              |                    | -300                                     |              |
| 3           | Xã Đồng Lương | 500          | 200                                                        | 150          | 550                | -400                                     |              |
| 4           | Xã Giao An    | 750          | 400                                                        | 400          | 250                | -300                                     |              |
| 5           | Xã Yên Thắng  | -400         |                                                            |              |                    | -400                                     |              |
| 6           | Xã Yên Khương | -240         |                                                            |              |                    | -400                                     | 160          |
| <b>Cộng</b> |               | <b>1.560</b> | <b>1.000</b>                                               | <b>1.000</b> | <b>1.000</b>       | <b>-2.000</b>                            | <b>560</b>   |

**PHỤ LỤC SỐ 17**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NGỌC LẶC**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã       | Tổng cộng  | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                       |                                                     |
|-------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
|             |              |            | Hộ cận<br>nghèo                                               | Hộ mới<br>thoát nghèo | Cấp nước sạch<br>và vệ sinh môi<br>trường nông thôn |
| 1           | Xã Ngọc Lặc  | 50         | -800                                                          | 800                   | 50                                                  |
| 2           | Xã Thạch Lập | 200        | -700                                                          | 700                   | 200                                                 |
| 3           | Xã Ngọc Liên | 0          | -200                                                          | 200                   |                                                     |
| 4           | Xã Minh Sơn  | 150        | -200                                                          | 200                   | 150                                                 |
| 5           | Xã Nguyệt Ấn | 0          | -500                                                          | 500                   |                                                     |
| 6           | Xã Kiên Thọ  | 100        | -600                                                          | 600                   | 100                                                 |
| <b>Cộng</b> |              | <b>500</b> | <b>-3.000</b>                                                 | <b>3.000</b>          | <b>500</b>                                          |

**PHỤ LỤC SỐ 18**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THƯỜNG XUÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã         | Tổng cộng    | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                       |                 |
|-------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|             |                |              | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát nghèo | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Thường Xuân | -270         | -180                                                          | -1.710          | 870                   | 750             |
| 2           | Xã Luận Thành  | 4.920        | 800                                                           | 2.170           | 1.950                 |                 |
| 3           | Xã Tân Thành   | -1.430       | -90                                                           |                 | -1.340                |                 |
| 4           | Xã Thắng Lộc   | 670          | 20                                                            | 750             | -100                  |                 |
| 5           | Xã Xuân Chinh  | 520          | 340                                                           | 310             | -130                  |                 |
| 6           | Xã Bát Mọt     | -210         | 390                                                           | -530            | -70                   |                 |
| 7           | Xã Lương Sơn   | 2.240        | -200                                                          | 1.410           | 780                   | 250             |
| 8           | Xã Yên Nhân    | 1.400        |                                                               | -240            | 1.640                 |                 |
| 9           | Xã Vạn Xuân    | 160          | -80                                                           | -160            | 400                   |                 |
| <b>Cộng</b> |                | <b>8.000</b> | <b>1.000</b>                                                  | <b>2.000</b>    | <b>4.000</b>          | <b>1.000</b>    |

**PHỤ LỤC SỐ 19**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHƯ THANH**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BĐD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Tên xã       | Tổng<br>cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                       |                 |
|----------|--------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|          |              |              | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát nghèo | Nhà ở<br>xã hội |
| 1        | Xã Mậu Lâm   | 200          | -300                                                          | -1700           | 2200                  |                 |
| 2        | Xã Yên Thọ   | 800          | -600                                                          | -3600           | 5000                  |                 |
| 3        | Xã Thanh Kỳ  | 900          | -3700                                                         | -4200           | 8800                  |                 |
| 4        | Xã Như Thanh | 370          | -800                                                          | -4200           | 5100                  | 270             |
| 5        | Xã Xuân Thái | 0            | -1000                                                         | -3300           | 4300                  |                 |
| 6        | Xã Xuân Du   | 1000         | -1600                                                         | -5000           | 7600                  |                 |
| Cộng     |              | 3.270        | -8.000                                                        | -22.000         | 33.000                | 270             |

**PHỤ LỤC SỐ 20**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA HỘI SỞ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên phường         | Tổng cộng     | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                       |                                                           |                 |
|-------------|--------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                    |               | Hộ cận<br>nghèo                                               | Hộ mới<br>thoát nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Phường Hạc Thành   | 3.508         | -40                                                           | -450                  |                                                           | 4.000           |
| 2           | Phường Quảng Phú   | 2.450         |                                                               | -350                  | -200                                                      | 3.000           |
| 3           | Phường Đông Quang  | 1.220         |                                                               | -500                  | -280                                                      | 2.000           |
| 4           | Phường Đông Sơn    | -1.408        | -160                                                          | -500                  | -750                                                      |                 |
| 5           | Phường Hàm Rồng    | 7.000         |                                                               |                       |                                                           | 7.000           |
| 6           | Phường Nguyệt Viên | 3.530         |                                                               | -100                  | -370                                                      | 4.000           |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>16.300</b> | <b>-200</b>                                                   | <b>-1.900</b>         | <b>-1.600</b>                                             | <b>20.000</b>   |

**PHỤ LỤC SỐ 21**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI BỈM SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BĐD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên phường         | Tổng<br>cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                          |                                                           |                 |
|-------------|--------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                    |              | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Phường Bìm Sơn     | 1.250        | -150                                                          | 100             | -200                     |                                                           | 1.500           |
| 2           | Phường Quang Trung | 1.200        | -50                                                           |                 |                          | -250                                                      | 1.500           |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>2.450</b> | <b>-200</b>                                                   | <b>100</b>      | <b>-200</b>              | <b>-250</b>                                               | <b>3.000</b>    |

**PHỤ LỤC SỐ 22**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUAN SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Tên xã       | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                       |                                                           |
|----------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
|          |              |           | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn |
| 1        | Xã Trung Hạ  | 0         | -100                                                          | -200            | 300                   |                                                           |
| 2        | Xã Quan Sơn  | 400       | -300                                                          |                 | 200                   | 500                                                       |
| 3        | Xã Tam Lư    | 200       |                                                               |                 | 200                   |                                                           |
| 4        | Xã Tam Thanh | -300      | -100                                                          | -200            |                       |                                                           |
| 5        | Xã Sơn Thủy  | -200      | -100                                                          | -300            | 200                   |                                                           |
| 6        | Xã Sơn Điện  | -100      | -100                                                          |                 |                       |                                                           |
| 7        | Xã Mường Mìn | -100      | -100                                                          | -100            | 100                   |                                                           |
| 8        | Xã Na Mèo    | -400      | -200                                                          | -200            |                       |                                                           |
| Cộng     |              | -500      | -1.000                                                        | -1.000          | 1.000                 | 500                                                       |

**PHỤ LỤC SỐ 23**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THIỆU HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã/phường    | Tổng<br>cộng  | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                          |                                                           |                 |
|-------------|------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                  |               | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát<br>nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Xã Thiệu Hóa     | 200           | -100                                                          | -900            |                          | 400                                                       | 800             |
| 2           | Xã Thiệu Toán    | -300          | -100                                                          | -1.000          |                          | 800                                                       |                 |
| 3           | Xã Thiệu Trung   | 200           |                                                               | -700            | 500                      | 400                                                       |                 |
| 4           | Xã Thiệu Tiến    | -400          | -100                                                          | -700            |                          | 400                                                       |                 |
| 5           | Xã Thiệu Quang   | -1.200        | -200                                                          | -500            | -500                     |                                                           |                 |
| 6           | Phường Đông Tiến | -200          |                                                               | -200            |                          |                                                           |                 |
| <b>Cộng</b> |                  | <b>-1.700</b> | <b>-500</b>                                                   | <b>-4.000</b>   | <b>0</b>                 | <b>2.000</b>                                              | <b>800</b>      |

**PHỤ LỤC SỐ 24**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI MƯỜNG LÁT**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã         | Tổng cộng     | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                       |                                                     |
|-------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
|             |                |               | Hộ nghèo                                                      | Hộ mới<br>thoát nghèo | Cấp nước sạch và<br>vệ sinh môi trường<br>nông thôn |
| 1           | Xã Pù Nhi      | -300          | -500                                                          | 200                   |                                                     |
| 2           | Xã Tam Chung   | -250          | -500                                                          | 200                   | 50                                                  |
| 3           | Xã Quang Chiêu | -450          | -1.000                                                        | 400                   | 150                                                 |
| 4           | Xã Mường Chanh | -1150         | -1.500                                                        | 300                   | 50                                                  |
| 5           | Xã Mường Lý    | 50            |                                                               |                       | 50                                                  |
| 6           | Xã Mường Lát   | 1100          |                                                               | 400                   | 700                                                 |
| <b>Cộng</b> |                | <b>-1.000</b> | <b>-3.500</b>                                                 | <b>1.500</b>          | <b>1.000</b>                                        |

**PHỤ LỤC SỐ 25**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHƯ XUÂN**  
(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Tên xã         | Tổng cộng | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương tăng/giảm (-) |              |                    |                                               |              |
|-------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------|--------------|
|       |                |           | Hộ nghèo                                                   | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Nhà ở xã hội |
| 1     | Xã Như Xuân    | 1.380     | -20                                                        | 250          |                    | 700                                           | 450          |
| 2     | Xã Xuân Bình   | 200       | -80                                                        | -300         | 580                |                                               |              |
| 3     | Xã Hóa Qùy     | -50       |                                                            | -100         | 50                 |                                               |              |
| 4     | Xã Thanh Phong | -420      | -170                                                       | -120         | -130               |                                               |              |
| 5     | Xã Thanh Quân  | 310       | -200                                                       | 560          | -50                |                                               |              |
| 6     | Xã Thượng Ninh | 30        | -100                                                       |              | -170               | 300                                           |              |
| Cộng  |                | 1.450     | -570                                                       | 290          | 280                | 1.000                                         | 450          |

**PHỤ LỤC SỐ 26**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI SÀM SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2025*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số<br>TT    | Tên xã             | Tổng<br>cộng  | Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn<br>trung ương tăng/giảm (-) |                 |                       |                                                           |                 |
|-------------|--------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|             |                    |               | Hộ<br>nghèo                                                   | Hộ cận<br>nghèo | Hộ mới<br>thoát nghèo | Cấp nước<br>sạch và<br>vệ sinh<br>môi trường<br>nông thôn | Nhà ở<br>xã hội |
| 1           | Phường Sầm Sơn     | -600          | -150                                                          | -650            | -1.000                |                                                           | 1.200           |
| 2           | Phường Nam Sầm Sơn | -700          | -50                                                           | -500            | -550                  | -400                                                      | 800             |
| <b>Cộng</b> |                    | <b>-1.300</b> | <b>-200</b>                                                   | <b>-1.150</b>   | <b>-1.550</b>         | <b>-400</b>                                               | <b>2.000</b>    |